TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 15-01-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Hồng Điệp

Bà Trần Th Kiều

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hà Thị Thu Trân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Hồng Như-Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 179/2023/TLST-HNGĐ ngày 21/11/2023 về việc về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2023/TLST-HNGĐ ngày 12-12-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, bà Th và ông N kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời kỳ đầu hôn nhân, ông bà chung sống hạnh phúc với nhau, nhưng đến khoảng năm 2023 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn vì tính tình vợ chồng

không còn hòa hợp với nhau, bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng ông bà không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bà Th và ông N đã ly thân cho đến nay. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Th và ông N có 01 người con chung là Nguyễn Hồng C (nữ, sinh ngày 09-4-2013) đang sống chung với bà Th. Sau khi ly hôn, bà Th yêu cầu được nuôi cháu Cẩm đến tuổi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị Th trình bày là không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn N Ngân đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, ông Nguyễn Văn N đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn N.

[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, căn cứ vào Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Th yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn và nuôi con với ông Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1

Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn N sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông N nhưng ông N không có kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp và phiên hòa giải nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Điều 93; Điều 95 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập có giá trị dùng làm chứng cứ để tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Th và ông N kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2012 tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và tại thời điểm kết hôn bà Th và ông N không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa bà Th và ông N là hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Trong thời gian đầu chung sống, thì bà Th và ông N rất hạnh phúc, nhưng khoảng năm 2023 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do đó, bà Th và ông N đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không sống chung với nhau như vợ chồng, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa bà Th và ông N đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn hay hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Th.

[6]. Về con chung: Xét thấy, do cháu Nguyễn Hồng C (nữ, sinh ngày 09-4-2013) đang do bà Th là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trong điều kiện tốt nhất, cháu C hiện đang sống ổn định và phát triển về mọi mặt, được đảm bảo việc học hành, cháu C đã quen với điều kiện môi trường sống chung với mẹ, hơn nữa tại biên bản ghi ý kiến ngày 11-12-2023 thì cháu C có nguyện vọng được sống chung với mẹ và cũng không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu. Do đó, nhằm ổn định sự phát triển về mọi mặt tâm sinh lý và đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C được tốt nhất, cũng như nhằm tránh gây sự xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường, cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu C nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu C có thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi con và việc bà Th không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[7]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th tự trình bày là không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

[9]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Th được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hồng C (nữ, sinh ngày 09-4-2013) cho bà Nguyễn Thị Th tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Ông Nguyễn Văn N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th tự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000624 ngày 16-11-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên bà Nguyễn Thị Th đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014), thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã P, huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bảo Quốc

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bảo Quốc

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- UBND xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bảo Quốc

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bảo Quốc

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- UBND xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bảo Quốc

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bảo Quốc

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phước **Huỳnh Phước** **Nguyễn Quốc Định**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Châu **Huỳnh Phước** **Nguyễn Quốc Định**

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Ngọc Cận **Huỳnh Phước** **Nguyễn Quốc Định**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Phước **Hà Văn Châu** **Nguyễn Quốc Định**

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định

Theo nội dung hợp đồng đặt cọc ngày 25-01-2021 thì không thể hiện thời hạn giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng theo tờ tường trình ngày 5-4-2021 của bà Thu đã nộp cho Tòa án, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì bà Thu và ông Kiên đều thừa nhận khi nào bà Thu được làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bên sẽ ra công chứng để thực hiện việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Mặt khác, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 752026 thì bà Trần Thị Thu đã được Sở Tài nguyên-Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19-02-2021 đối với phần đất và căn nhà thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 24, tọa lạc Khóm 2, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng là phần đất và tài sản gắn liền với đất mà bà Thu và ông Kiên đã thỏa thuận chuyển nhượng, mua bán. Do đó, có đủ cơ sở xác định thời hạn đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà nêu trên là kể từ khi ký hợp đồng đặt cọc ngày 25-01-2021 đến ngày bà Thu được cấp giấy là ngày 19-02-2021.

Tuy nhiên, sau khi bà Thu được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CX 752026 thì bà Thu không đồng ý tiếp tục thực hiện giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như đã thỏa thuận với ông Kiên tại hợp đồng đặt cọc ngày 25-01-2021 nên bà Thu đã vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc: *"...Bên B có nghĩa vụ đăng ký sang tên quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp bên B không cung cấp giấy tờ liên quan về thửa đất, hay thửa đất bị tranh chấp, đổi ý không bán thì phải bồi thường gấp 5 lần số tiền mà bên A đã đặt cọc..."* và quy định tại Khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015: "... *Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*.". Do bà Thu đã từ chối không tiếp tục việc giao kết kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nên ông Kiên yêu cầu bà Thu phải trả tiền cọc 60.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 60.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích và các cơ sở nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Phước **Hà Văn Châu** **Nguyễn Quốc Định**